

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

TẠP CHÍ LÝ LUẬN - KHOA HỌC GIÁO DỤC * BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tập 25 (Số đặc biệt 11)

Tháng 12/2025



ISSN 2354-0753



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 25 (số đặc biệt 11) - 12/2025

Đỗ Văn Đoạt - Nguyễn Hữu Tuấn: Chương trình khung giáo dục mầm non của một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam 1

Đặng Út Phương - Bùi Nữ Hồng Minh: Nghiên cứu đề xuất một số mô hình thực hành tổ chức hoạt động giáo dục STEAM nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non 8

Vũ Thị Mai Hương - Nguyễn Quỳnh Anh - Nguyễn Hữu Tuấn: Phát triển năng lực số của sinh viên ngành Giáo dục mầm non: Một nghiên cứu tổng quan 15

Lưu Thị Thanh Hương - Nguyễn Hữu Tuyền - Phạm Quang Tiệp: Quy trình hướng dẫn sinh viên ngành Giáo dục mầm non thiết kế hoạt động khám phá khoa học cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm 21

Nguyễn Quỳnh Anh - Nguyễn Hữu Tuấn: Đề xuất biện pháp phát triển năng lực số cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non 27

Vương Thị Thùy - Đào Lan Hương: Một số biện pháp sử dụng phương pháp tình huống trong dạy học học phần “Giáo dục học mầm non” cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non 33

Mai Thị Mai - Nguyễn Thị Hương - Đặng Văn Hải: Đề xuất khung kỹ năng học tập của học sinh tiểu học trong bối cảnh chuyển đổi số 38

Đào Thanh Hải - Nguyễn Đức Ca - Nguyễn Thùy Vinh: Định hướng giáo dục các giá trị nhân cách cốt lõi cho học sinh, sinh viên trong thời đại số 46

Nguyễn Võ Quang Tín - Lê Thị Thu Liễu: Đề xuất nội dung quản lý hoạt động tự đánh giá trong kiểm định chất lượng giáo dục ở trường phổ thông theo mô hình PDCA 52

Dương Thị Oanh: Định kiến giới trong lĩnh vực STEM: Các bằng chứng từ nghiên cứu đã công bố ở Trung Quốc và Nhật Bản 58

Mai Hoàng Sang: Thể chế hóa mô hình hỗ trợ đa tầng trong quản trị nguồn lực y tế học đường tại các trường phổ thông theo định hướng chính quyền hai cấp 64

Nguyễn Hoàng Giang - Hoàng Thị Minh Anh - Phan Thị Hằng - Phạm Tuyết Nhung - Triệu Thị Linh: Phân tích đặc điểm phân bố vị trí các trường đại học tại Hoa Kỳ và một số khuyến nghị 71

Nguyễn Thị Huyền - Phạm Thu Thủy: Giáo dục liên văn hóa ở Australia và kinh nghiệm cho Việt Nam 78

Mai Thị Phương - Bùi Thanh Xuân - Hồ Huyền Trang: Một số đề xuất về việc thực hiện xóa mù chữ chức năng cho người lớn ở Việt Nam 84

Vũ Thúy Ngọc: Kinh nghiệm quốc tế về mô hình phối hợp liên ngành trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng 91

Nguyễn Thị Yến Phương - Vũ Thị Quỳnh: Phát triển năng lực giáo viên Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội trong bối cảnh thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 98

Phạm Quang Thuận - Nguyễn Lộc - Phan Long: Bồi dưỡng giảng viên trường cao đẳng theo tiếp cận mô hình TPACK 105

Vũ Thị Nga: Tổng quan nghiên cứu về phát triển đội ngũ giảng viên theo định hướng đại học nghiên cứu 112

Đình Tiến Dũng - Trần Đức Mạnh - Vương Hồng Hạnh - Phạm Thị Kim Phương - Thạch Thị Lan Anh: Tổng quan chính sách về trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và một số khuyến nghị đối với Việt Nam 118

Phan Hương Giang - Trần Thị Quỳnh Nga: Hướng tiếp cận đa giác quan trong dạy học ngôn ngữ và khả năng vận dụng vào rèn kỹ năng viết văn miêu tả trong môn Tiếng Việt cho học sinh tiểu học 124

Nguyễn Thị Linh - Nguyễn Thảo Duyên - Lê Ngọc Bình - Trần Thu Nguyệt - Nguyễn Tuyết Hoa: Thiết kế và ứng dụng công nghệ thực tế ảo tăng cường (AR) trong dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh lớp 4 129

Nguyễn Xuân Mạnh - Trịnh Kiều Trang - Hồ Mạnh Tùng: Giáo dục văn hóa dân gian cho thiếu nhi thông qua ứng dụng phương pháp chuyển thể truyện cổ dân gian thành phim hoạt hình 135

Nguyễn Thế Hưng - Trần Thị Ngọc: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh trong dạy học tạo lập văn bản đa phương thức ở nhà trường phổ thông 140

Phan Thị Tình - Nguyễn Thị Thanh Tuyền: Tổ chức hoạt động trải nghiệm gắn định hướng nghề nghiệp trong dạy học toán ở trung học phổ thông 145

Phạm Văn Quý - Nguyễn Thanh Hưng - Phan Anh Tuyền: Bồi dưỡng năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề “Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng” (Toán 10) 150

Bùi Minh Khoa - Nguyễn Văn Thái Bình: Một số biện pháp dạy học chủ đề “Ba đường conic” (Toán 10) gắn với thực tiễn (RME) nhằm phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh 155

Nguyễn Ái Quốc - Trần Chiêu Xuân: Dạy học giải các bài toán chủ đề “Cấp số nhân” (Toán 11) nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh 162

Phan Văn Lý: Một số biện pháp phát triển năng lực vận dụng toán học vào thực tiễn cho học sinh trong dạy học Toán 12 168

Trần Thị Hoàng Yến: Dạy học học phần “Lý thuyết xác suất” theo hướng nghiên cứu nhằm phát triển năng lực tự nghiên cứu của sinh viên 174

Nguyễn Đăng Nhật: Vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học nội dung “Định luật Kirchoff” (học phần Vật lý đại cương) cho sinh viên ngành Kỹ thuật 181

Vũ Thị Thúy - Nguyễn Thị Thuần - Bùi Thị Phương Thúy - Vương Khả Anh: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho sinh viên Sư phạm Vật lý trong giáo dục STEM 186

Phạm Thị Quỳnh Anh - Ngô Thị Kim Hoàn: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo xây dựng Rubric đánh giá theo chuẩn đầu ra học phần “Công nghệ dạy học và chuyển đổi số trong giáo dục tiểu học” 193



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 25 (số đặc biệt 11) - 12/2025

Phạm Thị Ngọc Trân - Nguyễn Thị Thu Huyền - Lưu Tăng Phúc Khang - Trần Thị Phương Dung: Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực khoa học cho học sinh lớp 2: Trường hợp dạy học chủ đề “Trái Đất và bầu trời” 199

Nguyễn Đăng Thành An - Nguyễn Thị Hằng Nga - Phạm Thị Hương - Nguyễn Thị Bích Ngọc: Xây dựng bài tập thực tiễn đánh giá năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học chủ đề “Di truyền học người” - Sinh học 12 207

Nguyễn Thị Thu Huyền - Vương Thị Hải Yến: Sự “tham kết cảm xúc” và chủ động của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trong khóa học tiếng Anh chuyên ngành tích hợp dự án 215

Bùi Thị Thực Quyên - Lê Phương Thảo: Sự tham kết (Engagement) của sinh viên không chuyên tiếng Anh trong giờ học trực tuyến đồng bộ: Một nghiên cứu từ quan điểm của giảng viên tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh 223

Lê Thị Tuyết Hạnh - Nguyễn Thị Minh Ngọc - Đinh Thị Mai Anh - Nguyễn Thị Lành: Phát triển năng lực giảng dạy môn chuyên ngành bằng tiếng Anh ở trường đại học: Thử thách và định hướng phát triển 231

Võ Thúy Linh: Nghiên cứu thực nghiệm về ứng dụng ELSA Speak trong giảng dạy âm tắc xát cho sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành Tiếng Anh 239

Đặng Thị Thùy Dung - Chu Ngọc Quỳnh: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để thiết kế học liệu số tương tác trong dạy học phân môn Lịch sử ở tiểu học 245

Nguyễn Mạnh Hoàng - Nguyễn Văn Ninh - Nguyễn Phan Minh Hiền - Phạm Hoàng Anh Phương: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam thông qua “Bộ thẻ HeritageFlash XR tích hợp công nghệ” 252

Phạm Xuân Nguyên - Trần Trung - Nguyễn Thị Thanh Huyền: Tổng quan nghiên cứu về khai thác công cụ số nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh trung học trong dạy học lập trình 259

Hà Văn Dũng - Lê Thị Thu Hiền - Nguyễn Văn Hiếu - Hồ Tấn Minh - Lê Phương Thúy: Thực trạng bồi dưỡng năng lực tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững trong dạy học cho giáo viên phổ thông tại Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh 266

Vũ Kiều Anh - Bùi Thị Lâm - Phạm Thị Bền: Thực trạng giáo dục kỹ năng tương thuật cho trẻ 5-6 tuổi qua hoạt động khám phá khoa học: Một nghiên cứu tại tỉnh Phú Thọ 274

Lại Thị Hằng - Lưu Thị Ngọc Tuyết: Vận dụng phương pháp dạy học “neo đậu” (anchored instruction) trong dạy học học phần Tâm lý học mầm non cho sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Ninh: Thực trạng và biện pháp 279

Lê Quang Hùng - Trần Tấn Hải - Nguyễn Xuân Tuyền: Phát triển năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học thông qua thiết kế và triển khai bài học tích hợp: Một nghiên cứu thực nghiệm 285

Đoàn Thị Cúc: Tổ chức dạy học học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học có ứng dụng ChatGPT: Một nghiên cứu thực nghiệm 293

Vũ Thị Thương - Trần Phương Thanh - Ngô Thị Kim Hoàn: Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực của giảng viên trong xây dựng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo giáo viên tiểu học tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội 300

Nguyễn Thị Hà - Mai Thị Phương - Nguyễn Văn Hưng - Trần Thu Giang - Lương Ngọc Hà: Kỹ năng sống của học sinh khuyết tật trí tuệ học tiểu học hòa nhập: Nghiên cứu thực trạng tại tỉnh Bắc Ninh 306

Đỗ Thị Hiền - Nguyễn Văn Kiên: Hành vi bắt nạt học đường của học sinh có kiểu nhân cách khác nhau: Nghiên cứu thực trạng tại một số trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội 313

Đậu Minh Long - Phạm Thuỳ Dương: Thực trạng nghiên cứu Facebook ở học sinh: Một nghiên cứu trường hợp tại phường Nông Tiến, tỉnh Tuyên Quang 321

Nguyễn Thị Xiêm - Lê Thị Bình: Bồi dưỡng năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho giáo viên: Nghiên cứu tại một số trường trung học cơ sở thành phố Hà Nội 327

Nguyễn Hữu Thắng - Nguyễn Thị Quốc Minh: Thực trạng xây dựng trường học hạnh phúc ở các trường trung học cơ sở công lập phường Bình Trưng và phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh 333

Phạm Thị Thu Hiền - Vũ Thị Tươi: Lòng ghép nội dung phát triển bền vững trong dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh lớp 7: Nghiên cứu tại một số trường trung học cơ sở trên địa bàn Hà Nội 339

Nguyễn Thị Ngọc Bé - Trần Hoàng Kim: Thực trạng nghiên cứu điện thoại thông minh ở học sinh trung học phổ thông: Nghiên cứu tại phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp 347

Nguyễn Minh Anh Tuấn: Thực nghiệm biện pháp quản lý nâng cao hiệu quả hoạt động tổ chuyên môn tại các trường trung học phổ thông tỉnh Tuyên Quang 354

Nguyễn Bảo Quốc - Nguyễn Văn Hiếu: Năng lực số của học sinh trung học phổ thông công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng và giải pháp phát triển 362

Hà Thanh Hương: Thực trạng hoạt động bồi dưỡng năng lực công nghệ số cho giáo viên ngoại ngữ ở các trường trung học phổ thông khu vực miền Bắc Việt Nam 367

Ngô Thị Kim Hoàn: Thực trạng quản trị nhà trường tại Trường liên cấp Thăng Long thuộc Trường Đại học Thủ đô Hà Nội 374

Lê Thị Kiều My - Lê Hoàng Dũng: Giáo dục công dân toàn cầu trong bối cảnh mới: Một nghiên cứu tại Trường Quốc tế Á Châu, Thành phố Hồ Chí Minh 381

Nguyễn Thị Ngọc Bé - Tạ Thị Thu Trang: Năng lực thích ứng nghề nghiệp của giáo viên giáo dục đặc biệt: Một nghiên cứu thực trạng trên địa bàn thành phố Hà Nội 387



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 25 (số đặc biệt 11) - 12/2025

Nguyễn Hữu Tuấn - Nguyễn Hữu Tuyền - Nguyễn Quỳnh Anh: Vai trò của trường thực hành trong công tác quản lý phát triển chương trình đào tạo tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Ninh **394**

Đặng Thị Thom - Nguyễn Thị Minh - Nguyễn Thị Kiều Trinh: Đánh giá của người sử dụng lao động về chất lượng đào tạo cử nhân ngành Luật tại Học viện Tòa án **401**

Đặng Thanh Hồng - Phan Lý Hiếu - Nguyễn Gia Thịnh - Tô Thị Kim Quyên - Tô Thị Bích Sơn: Lo âu thi cử của sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ khi thi kết thúc Tiền lâm sàng I: Mức độ và các yếu tố liên quan **407**

Nguyễn Thị Minh Hiền - Vũ Mộng Đoá - Hà Thị Ân - Trần Thị Minh Phương - Lê Bá Chu: Chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người bệnh dựa vào điểm mạnh: Cơ sở lý luận và thực tiễn tại cơ sở bảo trợ xã hội Trọng Đức, tỉnh Lâm Đồng **412**

Nguyễn Thành Công - Nguyễn Minh Hiếu - Nguyễn Tiến Dũng - Nguyễn Văn Sơn - Nguyễn Thị Hạnh: Khảo sát mức độ sẵn sàng và động cơ tiếp cận và sử dụng công nghệ trong học ngoại ngữ của sinh viên đại học **419**

Thiều Thị Hoàng Oanh - Lý Minh Thư - Phạm Ngọc Huyền - Ngô Thiến Sơn Giang: Hiệu quả của chiến lược giảng dạy tạo động lực trong việc nâng cao động lực và kết quả học tập của sinh viên không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Kiên Giang **426**

Lê Hương Hoa - Nguyễn Mậu Vũ - Lê Quốc Kiệt: Ứng dụng công nghệ số trong dạy - học ngoại ngữ của giảng viên và sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Cảnh sát nhân dân **432**

Vũ Ngọc Diệp - Nguyễn Thị Vân Anh - Vũ Thị Nguyệt Minh - Phạm Ngân Giang - Kim Bảo Giang: Kiến thức, nhận thức và thái độ của giảng viên trong hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Y Hà Nội **439**

Dương Thị Thúy Quyên - Nguyễn Thị Uyển Nhi - Trần Quang Nhật - Vương Quang Phi - Trần Minh Trí: Tác động của việc tự học qua hệ thống E-learning đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu tại Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh **446**

Phạm Xuân Thu - Phan Thị Hằng - Bùi Thị Bích Thủy - Đào Ngọc Phương: Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với tự tạo việc làm: Nghiên cứu đối với sinh viên năm cuối tại một số trường đại học **453**

Đỗ Thị Thu Hằng - Đỗ Tiến Dũng - Nguyễn Thị Hương Thơm: Quản lý chương trình đào tạo giáo viên học cùng lúc hai chương trình theo tiếp cận đảm bảo chất lượng: Nghiên cứu tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội **460**

Nguyễn Thị Thu Hà - Nguyễn Thị Hương: Phát triển năng lực số cho giảng viên đại học trong bối cảnh chuyển đổi số: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Hải Dương **467**

Trần Thị Thùy Linh - Trương Thị Lệ Hằng - Nguyễn Thành Nhân: Thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên theo tiếp cận năng lực tại các trường đại học tư thục ở Thành phố Hồ Chí Minh **474**

Bùi Thị Nhung - Lê Thị Ngọc Diệp: Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý thời gian của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông **481**

Nguyễn Bá Ngọc - Nguyễn Ngọc Ánh: Nhận thức, thái độ và nhu cầu về giáo dục vì sự phát triển bền vững của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội **488**

Nguyễn Thị Thanh Hà - Nguyễn Thị Minh Nguyệt: Xây dựng chương trình học phần Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch theo chuẩn đầu ra: Nghiên cứu tại một số cơ sở đào tạo cử nhân các ngành Du lịch **496**

Nguyễn Thị Thắng - Nguyễn Hữu Tuyền: Một số định hướng giáo dục ngôn ngữ sớm cho trẻ mầm non trong môi trường gia đình **504**

Ghi chú (về việc bổ sung thông tin tài trợ): Bài báo Đoàn Thị Thanh Huyền, Đoàn Hải Anh (2025). Xây dựng câu hỏi đánh giá năng lực văn học của học sinh lớp 12 trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn hiện đại. *Tạp chí Giáo dục*, 25(số đặc biệt 10), 135-140. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/4513> đã được bổ sung thông tin tài trợ như sau: “*Bài báo này là sản phẩm của đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Trường “Xây dựng bộ công cụ đánh giá thường xuyên nhằm phát triển năng lực văn học cho học sinh lớp 12 trong dạy học đọc hiểu ở môn Ngữ văn (Chương trình giáo dục phổ thông 2018)”*”, mã số: SPHN24-30. Trân trọng cảm ơn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tài trợ cho đề tài”.

TÊN ẤN PHẨM	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC (từ năm 2021)		
	Ngành Giáo dục học	Ngành Tâm lý học	Liên ngành Triết học - Chính trị học - Xã hội học
Tạp chí Giáo dục (ISSN: 2354-0753) Xuất bản 2 số/tháng vào các ngày 5 và 20	0-1,0 điểm	0-1,0 điểm	0-0,5 điểm
Vietnam Journal of Education (ISSN: 2588-1477) Xuất bản bằng tiếng Anh 4 số thường niên (tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12)	0-1,0 điểm	0-1,0 điểm	0-0,5 điểm

THỰC TRẠNG NGHIÊN ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: NGHIÊN CỨU TẠI PHƯỜNG CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Thị Ngọc Bé^{1,+},
Trần Hoàng Kim²

¹Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế; ²Học viện Phụ nữ Việt Nam
+Tác giả liên hệ • Email: nngocbe@hueuni.edu.vn

Article history

Received: 15/11/2025

Accepted: 08/12/2025

Published: 31/12/2025

Keywords

Smartphone addiction, high school students, gender, grade level, academic achievement, family structure

ABSTRACT

Digital transformation has increased smartphone usage among high school students, leading to the risk of addiction. While international studies have shown many consequences for learning and mental health, evidence in the context of Vietnamese schools is still limited. This underscores the need to survey the current state of smartphone addiction to provide a basis for appropriate educational measures. The study used the Smartphone Addiction Scale (SAS-SV), descriptive statistics, t-tests, ANOVA, and the Kruskal-Wallis test on 500 students at a high school in Cao Lãnh ward, Dong Thap province. The results showed that 36.4% of students showed signs of smartphone addiction. The prominent manifestations of smartphone addiction behavior: Using more than intended, unable to bear not having smartphones, constantly checking smartphones not to miss conversations on social networks. There is no difference in the level of smartphone addiction between males and females, between different grades, educational levels, and family structures. The research results provide a practical basis for developing measures to promote appropriate phone use among high school students in the research area.

1. Mở đầu

Nếu điện thoại thông minh (ĐTTM) là biểu tượng của kết nối tất cả trong một chạm thì mặt trái của phát minh - nghiên cứu ĐTTM cũng đã nổi lên như một “đại dịch hành vi” gia tăng theo cấp số nhân trên toàn thế giới (Crowhurst và Hosseinzadeh, 2024). Trong khoảng 15 năm (2010-2025), tỉ lệ nghiên ĐTTM ở thanh thiếu niên (15-19 tuổi) đã lên tới 64% (Ladani và cộng sự, 2025) và tăng nhanh sau COVID-19 (Chun và cộng sự, 2023) với thời lượng sử dụng 3-5 giờ mỗi ngày (Giansanti, 2025). Nghiên cứu tổng hợp trên 24 quốc gia với 33.831 người từ 2014-2020 cho thấy nhóm 15-35 có nguy cơ cao nhất, do sở hữu và thời gian tiếp xúc màn hình cao nhất (Olson và cộng sự, 2022). Tại Việt Nam, chương trình chuyển đổi số quốc gia định hướng đến 2030, giáo dục là lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số với mục tiêu trường học số hóa nhằm nâng cao chất lượng nền giáo dục hiện đại (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Bối cảnh xã hội số đã tạo ra môi trường rất thuận lợi tiếp xúc với thiết bị đồng thời cũng khiến ranh giới giữa sử dụng hợp lý dẫn đến lạm dụng công nghệ khó phân định. Thực tế nghiên ĐTTM ở HS THPT trong nước đã ở mức cao 43,7% (Nguyễn Thị Ngọc Bé và cộng sự, 2022b) tương đương Trung Quốc 46,3% (Ge và cộng sự, 2023) và cao hơn Pháp 38% (Karila và cộng sự, 2025).

Nghiên ĐTTM không chỉ là việc sử dụng điện thoại quá nhiều mà còn bao gồm những ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần, thể chất và giao tiếp xã hội. Về sức khỏe tâm thần, nghiên ĐTTM gây ra hậu quả tâm lý phổ biến như trầm cảm, lo âu xã hội, chất lượng giấc ngủ kém, thiếu tự tin, nhút nhát (Crowhurst và Hosseinzadeh, 2024); có mối tương quan thuận với cô đơn, trì hoãn học tập (Nguyễn Thị Ngọc Bé và cộng sự, 2023) và có mối quan hệ nghịch với cảm nhận hạnh phúc (Nguyễn Thị Ngọc Bé và Tạ Thị Thủy, 2023). Về thể chất, nghiên cứu cho thấy nghiên ĐTTM gây ra các vấn đề về cơ xương khớp, đau nửa đầu (Crowhurst và Hosseinzadeh, 2024). Nhìn chung, các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam phần lớn là cắt ngang và cho thấy mối tương quan giữa nghiên ĐTTM với các vấn đề tâm lý tiêu cực.

Tại khu vực miền Tây Nam Bộ Việt Nam, Đồng Tháp là địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế vào hàng khá, trong đó, phường Cao Lãnh dẫn đầu phát triển toàn diện KT-XH - giáo dục của tỉnh. Tuy nhiên, các nghiên cứu về nghiên ĐTTM ở đây vẫn còn hạn chế, đặc biệt ở khối HS THPT, lứa tuổi có sự phát triển tâm - sinh lý dễ bị ảnh hưởng bởi nghiên ĐTTM. Do đó, mẫu khảo sát lấy tại một trường trọng điểm của phường Cao Lãnh có những đặc

điểm lợi thế về môi trường xã hội - giáo dục phát triển, điều kiện sống thuận lợi và tương đối ổn định của gia đình tại thành phố có con em theo học và trình độ nhận thức của HS cao hơn mức trung bình toàn tỉnh. Xuất phát từ lý luận và thực tiễn đó, nghiên cứu này nhằm mục đích trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau: (1) Mức độ và biểu hiện nghiện ĐTTM ở HS THPT TP. Cao Lãnh hiện nay như thế nào?; (2) Mức độ nghiện ĐTTM có sự khác biệt về giới tính, khối lớp, học lực, cấu trúc gia đình và hoàn cảnh kinh tế gia đình không? Kết quả nghiên cứu sẽ bổ sung minh chứng thực tiễn, đồng thời là cơ sở để xây dựng các biện pháp giáo dục hành vi sử dụng ĐTTM phù hợp ở HS.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Nghiện ĐTTM (smartphone addiction) được xem là thiếu khả năng kiểm soát việc sử dụng ĐTTM bất chấp các hệ quả tiêu cực với người dùng. Việc sử dụng ĐTTM cũng gây ra các triệu chứng nghiện như cảm giác thèm muốn, hội chứng dung nạp, hội chứng cai, khó khăn trong việc thực hiện hoạt động hằng ngày, các rối loạn kiểm soát xung động hoặc ưu tiên các mối quan hệ trên mạng (Kwon và cộng sự, 2013; Hồ Thu Hà và cộng sự, 2019).

Trong nghiên cứu này, nghiện ĐTTM được tiếp cận theo lý thuyết của Kwon và cộng sự (2013) với sự phát triển thang đo nghiện ĐTTM (SAS-SV). Nghiên cứu lập luận rằng việc sử dụng ĐTTM quá mức đang trở thành một vấn đề xã hội phổ biến vì thể hiện các đặc điểm tương tự như sự phụ thuộc vào chất kích thích. Các tác giả mở rộng khái niệm nghiện, đó không chỉ giới hạn ở việc lạm dụng chất kích thích mà còn bao gồm các hoạt động như cờ bạc, Internet, game hoặc ĐTTM và xếp chúng vào loại nghiện hành vi. Các đặc điểm của nghiện ĐTTM bao gồm: khả năng chịu đựng, sự rút lui, khó khăn khi thực hiện các hoạt động hằng ngày hoặc các rối loạn kiểm soát xung động, khi các hành vi sử dụng ĐTTM thể hiện những đặc điểm trên, chúng có thể được phân loại là nghiện ĐTTM. Kwon và cộng sự (2013) nhận định thanh thiếu niên là nhóm dễ bị tổn thương bởi đối tượng này để chấp nhận phương tiện truyền thông mới và dễ phát triển các vấn đề sử dụng thói quen hơn người lớn, khiến dễ bị nghiện ĐTTM hơn. Chính vì vậy, cần có một công cụ làm chuẩn là thang đo SAS-SV (10 mục) đơn giản, ít tốn kém và tiết kiệm thời gian, được thiết kế chuyên để sử dụng sàng lọc nghiện ĐTTM hiệu quả trong cộng đồng và đối tượng HS.

Một số công trình nghiên cứu trước đây cho thấy mối liên hệ giữa nghiện ĐTTM với giới tính, khối lớp, học lực, cấu trúc gia đình và hoàn cảnh kinh tế gia đình. Một số nghiên cứu cho thấy nguy cơ nghiện ĐTTM ở nữ cao hơn nam (Kwon và cộng sự, 2013; Nguyễn Thị Ngọc Bé và cộng sự, 2022a). Tuy nhiên, cũng có một số nghiên cứu khác ghi nhận ngược lại, nam có mức độ nghiện ĐTTM nhiều hơn nữ (Buctot và cộng sự, 2020); trong khi một số kết luận lại không có mối liên quan giữa giới tính và nghiện ĐTTM (Wu và Chou, 2023). Nghiên cứu cũng phân biệt rõ hơn bằng cách nêu bật việc sử dụng game trực tuyến ở HS nam và điện thoại di động để giao tiếp xã hội ở HS nữ như một chỉ báo về các mô hình nghiện dựa trên giới tính (Krishnamurthy và cộng sự, 2025).

Đối với khối lớp, nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo khối lớp (Nguyễn Thị Ngọc Bé và cộng sự, 2022a; Buctot và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, nghiên cứu trên HS Malaysia lại cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, độ tuổi và năm học càng cao thì nguy cơ nghiện ĐTTM càng tăng (Lee và cộng sự, 2021).

Mối liên hệ giữa nghiện ĐTTM với thành tích học tập được các nghiên cứu xác định là mối tương quan tiêu cực có ý nghĩa thống kê, nghĩa là mức độ nghiện ĐTTM cao hơn có mối quan hệ đến kết quả học tập thấp hơn ở Thổ Nhĩ Kỳ (Koğar và cộng sự, 2025) và trong phân tích tổng hợp 44 nghiên cứu gồm 147.943 sinh viên từ 16 quốc gia như Brazil, Trung Quốc, Ý, Li-băng, Nigeria, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ (Sunday và cộng sự, 2021).

Về yếu tố cấu trúc gia đình, Kwon và cộng sự (2013) phân loại thành 3 kiểu: cha mẹ sống cùng nhau, cha mẹ đơn thân và không có cha mẹ, và đi đến kết luận giữa các nhóm gia đình không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, nghiên cứu của Crowhurst và Hosseinzadeh (2024) tổng hợp từ 22 bài báo cho thấy rối loạn chức năng gia đình và sự thờ ơ của cha mẹ được phát hiện là một trong những yếu tố môi trường dự báo đáng kể gây nghiện ĐTTM. Nghiên cứu tại Việt Nam chỉ ra HS có hoàn cảnh gia đình không nguyên vẹn có mức độ sợ thiếu ĐTTM cao hơn so với HS có cấu trúc gia đình khác (Nguyễn Thị Ngọc Bé và cộng sự, 2022a).

2.2. Khái quát chung về khảo sát

- *Mẫu khảo sát*: Khảo sát được tiến hành tại một trường THPT trọng điểm của phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, gồm HS từ tuổi 16 đến 18, với tổng 500 phiếu hợp lệ được thu thập trực tiếp, lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện từ 10 lớp với trung bình 50 HS/lớp (4 lớp 10, 3 lớp 11, 3 lớp 12). Thời gian khảo sát trong tháng 4/2025. Phân bố giới tính có 227 HS nam (45,4%) và 273 HS nữ (54,6%), thể hiện sự tương đối giữa hai nhóm giới. Xét theo cấp lớp, HS khối 10 (36,6%), khối 11 (35,4%) và khối 12 (28%), đảm bảo tính đại diện trong độ tuổi THPT. Về gia đình, phần lớn HS sống trong cấu trúc ổn định là cùng cha mẹ (82,2%), có cha mẹ li hôn hoặc li thân (9,4%), có cha hoặc

mẹ đã mất (4,6%) và nhóm có hoàn cảnh khác (2,4%). Về điều kiện kinh tế, đa phần HS sống trong gia đình có mức thu nhập trung bình (71,2%), còn lại là ở mức khá giả (19,8%) và thuộc diện khó khăn hoặc rất khó khăn (9%).

- *Phương pháp khảo sát:* Thu thập dữ liệu định lượng thông qua bảng hỏi bao gồm các thông tin nhân khẩu học (giới tính, khối lớp, học lực, cấu trúc gia đình) và thang đo Nghiện ĐTTM phiên bản rút gọn dành cho HS (SAS-SV) có Cronbach's $\alpha = 0,91$ (Kwon và cộng sự, 2013). Tại Việt Nam, Hồ Thu Hà và cộng sự (2019) đã áp dụng thang đo này trên 590 HS THPT kiểm nghiệm tính phù hợp của công cụ với bối cảnh giáo dục trong nước (Cronbach's $\alpha = 0,71$). Thang đo gồm 10 nhận định chia thành các yếu tố đặc trưng cho hành vi nghiện bao gồm: xáo trộn cuộc sống, triệu chứng cai, mối quan hệ hướng đến không gian mạng, lạm dụng và dung nạp; được thiết kế theo thang Likert 6 mức độ từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 6 (hoàn toàn đồng ý).

Dấu hiệu nghiện được xác định từ tổng điểm ≥ 31 đối với nam và ≥ 33 điểm đối với nữ, được áp dụng theo thang SAS-SV đã được kiểm chứng độ tin cậy, đánh giá hiệu quả nghiện ĐTTM trong cộng đồng và được sử dụng nhiều nhất trên nhiều quốc gia (Kwon và cộng sự, 2013; Hồ Thu Hà và cộng sự, 2019; Olson và cộng sự, 2022). Trong nghiên cứu này, độ tin cậy của thang đo là 0,85. Kèm theo bảng hỏi là phần giải thích về mục đích nghiên cứu, quyền lợi và rủi ro khi tham gia, cách thức cung cấp thông tin, quy định bảo mật thông tin và sự tự nguyện tham gia của HS. Sau khi thu thập phiếu khảo sát, dữ liệu được mã hóa, tổng hợp và xử lý bằng phần mềm SPSS 26.

2.3. Kết quả khảo sát

2.3.1. Tỷ lệ nghiện điện thoại thông minh ở học sinh trung học phổ thông

Kết quả (bảng 1) cho thấy, trong số 500 HS được khảo sát, có 36,4% HS có dấu hiệu nghiện, nghĩa là hơn một phần ba HS đã rơi vào tình trạng phụ thuộc ĐTTM. Con số này tương đồng với xu hướng toàn cầu như Hàn Quốc 40,1% (Kim và cộng sự, 2024); thấp hơn Ấn Độ 64% (Ladani và cộng sự, 2025), Philippines 62,6% (Buctot và cộng sự, 2020) và các nghiên cứu tại Việt Nam trước đó, 49,2% (Nguyễn Thị Ngọc Bé và Tạ Thị Thúy, 2023). Tỷ lệ HS nghiện ĐTTM cao như vậy tương đồng với tỷ lệ sử dụng ĐTTM ở Đông Nam Á và so với các khu vực khác trên thế giới (Meng và cộng sự, 2022). Thời lượng sử dụng được xem là chỉ báo của nguy cơ nghiện ĐTTM, bởi khả năng truy cập thiết bị tạo điều kiện thuận lợi cho cường độ tiếp xúc tăng, như các nghiên cứu khác đã chỉ ra xu hướng vòng lặp sở hữu sớm - tiếp xúc nhiều - nguy cơ nghiện tăng, đặc biệt rõ rệt ở tuổi vị thành niên (Olson và cộng sự, 2022; Ladani và cộng sự, 2025; Krishnamurthy và cộng sự, 2025). Tỷ lệ nghiện trong khảo sát này cũng phản ánh xu thế chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục thúc đẩy HS sử dụng rộng rãi trong nhiều hoạt động học tập và giải trí (Krishnamurthy và cộng sự, 2025). Xu hướng thời gian sử dụng màn hình tăng nhanh cũng có thể được giải thích một phần bởi sức hấp dẫn mạnh mẽ của công nghệ tạo ra cơ chế “phần thưởng” đối với người trẻ tuổi và nỗi sợ bị bỏ lỡ đóng vai trò là cơ chế củng cố tiêu cực (Pieh và cộng sự, 2025). Người dùng nghiện cũng cho thấy mức độ sử dụng cao hơn đối với trò chơi, video và mạng xã hội (Ladani và cộng sự, 2025).

2.3.2. Biểu hiện nghiện điện thoại thông minh ở học sinh trung học phổ thông

Bảng 2. Biểu hiện nghiện ĐTTM ở HS THPT

Biểu hiện nghiện ĐTTM	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không đồng ý một phần	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB	ĐLC
1. Tôi không hoàn thành những công việc đã được lên kế hoạch do sử dụng ĐTTM	16,2	25	20,0	26,8	7,6	4,4	3,00	1,37
2. Tôi khó tập trung trong lớp học, trong khi làm bài tập hoặc trong khi làm việc do sử dụng ĐTTM	20,0	25,6	15,2	21,4	10,8	7,0	2,98	1,53
3. Tôi cảm thấy đau ở cổ tay và sau gáy khi sử dụng ĐTTM	21,8	28,4	15,6	20,0	9,2	5,0	2,81	1,46
4. Tôi sẽ không thể chịu được việc không có ĐTTM	14,2	14,8	19,2	22,0	17,2	12,6	3,51	1,58
5. Khi không cầm ĐTTM của mình, tôi thấy thiếu kiên nhẫn và bực bội	20,2	33,0	19,6	17,0	6,8	3,4	2,67	1,34

Bảng 1. Mức độ nghiện ĐTTM ở HS

Mức độ nghiện	N	Tỷ lệ %
1. Không nghiện	318	63,6
2. Nghiện	182	36,4
Tổng	500	100,0

6. Tôi nghĩ về ĐTTM của mình ngay cả khi tôi không dùng nó	25,8	36,0	18,4	12,6	3,8	3,4	2,43	1,29
7. Tôi sẽ không bao giờ ngừng sử dụng ĐTTM, ngay cả khi cuộc sống hằng ngày của tôi đã bị nó làm ảnh hưởng nghiêm trọng	30,4	25,8	20,4	15,2	5,2	3,0	2,48	1,36
8. Tôi liên tục kiểm tra ĐTTM của mình để không bỏ lỡ những cuộc trò chuyện giữa những người khác trên các mạng xã hội như Facebook hay Instagram,...	15,0	18,8	22,0	26,8	11,2	6,2	3,19	1,42
9. Tôi sử dụng ĐTTM nhiều thời gian hơn so với dự định của mình	11,8	14,8	14,4	31,4	19,6	8,0	3,56	1,46
10. Mọi người xung quanh nói với tôi rằng tôi sử dụng ĐTTM quá nhiều	20,0	22,6	17,2	22,6	11,0	6,6	3,02	1,51
ĐTB							2,96	0,93

Kết quả nghiên cứu tại bảng 2 cho thấy ĐTB toàn thang SAS-SV ở HS là 2,96 (ĐLC = 0,93). Các biểu hiện rõ nhất như “sử dụng nhiều hơn dự định”, “không thể chịu được khi thiếu ĐTTM và “kiểm tra để không bỏ lỡ mạng xã hội” cho thấy có các triệu chứng mạnh mẽ của nghiện hành vi. Biểu hiện nghiện ĐTTM ảnh hưởng đến học tập và xã hội cũng rất đáng kể như “không hoàn thành công việc”, “khó tập trung”, và “bị người khác nhận xét là sử dụng quá mức”. Các biểu hiện như “đau cổ tay/đau cổ” và “khó chịu khi không sử dụng điện thoại” chứng tỏ tác động của nghiện ĐTTM không chỉ ở mặt sức khỏe tinh thần mà còn ở khía cạnh thể chất. Phát hiện này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Bé và cộng sự (2023); Nguyễn Thị Ngọc Bé và Tạ Thị Thúy (2023); Nguyễn Thị Ngọc Bé và cộng sự (2022b), khi các nhóm yếu tố như “sử dụng điện thoại nhiều hơn so với dự định”, “liên tục kiểm tra ĐTTM”, “kiểm tra để không bỏ lỡ mạng xã hội” thường có ĐTB cao nhất trong các biểu hiện.

2.3.3. Thực trạng mức độ nghiện điện thoại thông minh ở học sinh trung học phổ thông xét theo nhân khẩu học

2.3.3.1. Nghiện điện thoại thông minh ở học sinh xét theo giới tính

Phân tích theo giới tính (bảng 3) cho thấy sự khác biệt mức độ nghiện ĐTTM ở hai nhóm giới tính không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Điều này có nghĩa rằng mức độ nghiện smartphone giữa nam và nữ HS không khác biệt đáng kể; cả hai nhóm đều có xu hướng sử dụng và nghiện ĐTTM ở mức tương tự nhau. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây khi cho rằng giới tính không có liên quan đến nghiện ĐTTM (Wu và Chou, 2023).

Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác cho rằng HS nữ có mức độ nghiện ĐTTM cao hơn nam giới (Nguyễn Thị Ngọc Bé và Tạ Thị Thúy, 2023) hoặc nam sinh lại nghiện nhiều hơn (Buctot và cộng sự, 2020). Các kết quả nghiên cứu trái chiều này cho thấy cần có các nghiên cứu sâu để giải thích cơ chế của mối liên hệ giữa nghiện ĐTTM và giới tính ở HS THPT.

2.3.3.2. Nghiện điện thoại thông minh ở học sinh trung học phổ thông xét theo khối lớp

Kiểm định ANOVA cho thấy sự khác biệt mức độ nghiện ĐTTM giữa các khối lớp không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Điều này có nghĩa mức độ nghiện ĐTTM có sự tương đồng giữa các khối lớp, bởi vì HS có sự đồng nhất về cơ hội học tập, điều kiện tiếp xúc công nghệ giữa các khối lớp trong phạm vi một trường và môi trường thành thị phát triển tương đối đồng đều (đại đa số 90% gia đình có điều kiện kinh tế ổn định mức trung bình trở lên) nên không có sự khác biệt đáng kể giữa các độ tuổi gần nhau trong khối HS THPT.

Bảng 3. Nghiện ĐTTM của HS THPT xét theo giới tính

Giới tính	N	ĐTB	ĐLC	t	p
1. Nam	227	2,92	1,04	-1,063	0,288
2. Nữ	273	3,00	0,82		

Bảng 4. Nghiện ĐTTM ở HS THPT xét theo khối lớp

Khối lớp	N	ĐTB	ĐLC	F	p
Lớp 10	183	2,91	0,93	0,449	0,638
Lớp 11	177	3,00	0,90		
Lớp 12	140	2,99	0,96		

Kết quả này tương tự xu hướng tại Việt Nam (Nguyễn Thị Ngọc Bé và cộng sự, 2022a) và Philippines (Buctot và cộng sự, 2020); nhưng lại trái chiều với Malaysia là sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, độ tuổi và năm học càng cao thì nguy cơ nghiện ĐTTM càng tăng (Lee và cộng sự, 2021). Do đó, cần có các nghiên cứu so sánh giữa các cấp học để xác định mức độ nghiện theo khối lớp.

2.3.3.3. Nghiện điện thoại thông minh ở học sinh trung học phổ thông xét theo học lực

Kiểm định phi tham số Kruskal-Wallis H (bảng 5) cho thấy nghiện ĐTTM không có khác biệt theo học lực ($p > 0,05$). Mặc dù nhiều nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra mối tương quan nghịch giữa nghiện ĐTTM và kết quả học tập (Kogar và cộng sự, 2025; Sunday và cộng sự, 2021), nhưng trong bối cảnh số hóa lĩnh vực giáo dục cả nước và điều kiện tiếp cận ĐTTM thuận lợi tại địa phương phát triển, HS có học lực khác nhau cũng đều sử dụng thiết bị như nhau cho mục đích học tập, tra cứu tài liệu hoặc tham gia vào các lớp học trực tuyến. Sự hòa trộn giữa sử dụng cho học tập và sử dụng mang tính giải trí làm mờ ranh giới giữa hành vi tích cực và lệ thuộc, khiến sự khác biệt về học lực không đủ mạnh để đạt ý nghĩa thống kê.

2.3.3.4. Nghiện điện thoại thông minh ở học sinh trung học phổ thông xét theo cấu trúc gia đình

Kiểm định Kruskal-Wallis về nghiện ĐTTM trong các nhóm HS có nền tảng gia đình khác nhau (bảng 6) không liên quan đến mức độ nghiện ĐTTM ($p > 0,05$). Kết quả này khác với một số nghiên cứu về HS sống trong gia đình không nguyên vẹn có mức độ sợ thiếu ĐTTM cao hơn (Nguyễn Thị Ngọc Bé và cộng sự, 2022a). Tuy nhiên, kết quả này đồng nhất với phát hiện của Kwon và cộng sự (2013).

Sự không khác biệt theo cấu trúc cho thấy hình thức kiểu gia đình không ảnh hưởng đến nghiện ĐTTM, mà có thể là yếu tố như chất lượng kết nối trong gia đình mới tác động đến nghiện. Krishnamurthy và cộng sự (2025) đã chỉ ra rằng thanh thiếu niên mắc chứng nghiện Internet thường có xu hướng coi cha mẹ mình là người khó gần gũi về mặt cảm xúc. Việc thiếu hỗ trợ về mặt cảm xúc có thể góp phần làm tăng sự tham gia vào các hoạt động trực tuyến như một phương tiện để đối phó, do đó làm trầm trọng thêm chu kỳ nghiện. Trách nhiệm của cha mẹ trong việc giám sát và kiểm soát việc sử dụng ĐTTM của con cái là rất quan trọng. Sự thiếu giám sát của cha mẹ được chứng minh là có liên quan đến mức độ nghiện gia tăng ở thanh thiếu niên, điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp nuôi dạy con cái chủ động. Đồng thời, Crowhurst và Hosseinzadeh (2024) cũng đồng thuận về yếu tố rối loạn chức năng và sự thờ ơ của cha mẹ là yếu tố môi trường dự báo đáng kể cho nghiện ĐTTM. Nói cách khác, yếu tố gia đình ảnh hưởng đến hành vi nghiện không quan trọng ở chỗ “sống với ai” mà ở mức độ đồng hành, thấu hiểu và hỗ trợ của người chăm sóc với HS. Vì thế, cần tập trung nghiên cứu sâu vào quan hệ cảm xúc trong gia đình thay vì chỉ báo hình thức cấu trúc.

3. Kết luận

Nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về nghiện ĐTTM ở HS THPT trong bối cảnh giáo dục Việt Nam chuyển đổi số. Kết quả cho thấy cứ 10 HS thì có khoảng 3-4 HS có dấu hiệu lệ thuộc, kèm theo các biểu hiện rõ rệt như sử dụng vượt dự định, lo lắng khi không có điện thoại và kiểm tra mạng xã hội liên tục; tương đồng với các nghiên cứu trước và nhấn mạnh hiện tượng tồn tại phổ biến trong học đường số. Nghiên cứu cũng cho thấy đặc điểm nhân khẩu học khác nhau (giới tính, khối lớp, học lực, cấu trúc) không liên quan đến mức độ nghiện ĐTTM. Về hạn chế, nghiên cứu chỉ lấy mẫu tại một trường, phân tích cắt ngang, khảo sát dựa trên tự báo cáo nên có thể chủ quan trong đánh giá ở HS. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng quy mô, kết hợp cả phương pháp định tính, định lượng, nghiên cứu dọc để khám phá cơ chế hành vi, cảm xúc và mối liên hệ nhân quả giữa nghiện ĐTTM và các yếu tố liên quan đến bản thân và môi trường nuôi dưỡng HS.

Nghiên cứu củng cố quan điểm nghiện ĐTTM trở thành một “căn bệnh” trong kỉ nguyên số, đòi hỏi giải pháp phòng ngừa và can thiệp tổng thể và phối hợp đa tầng. Kết quả là cơ sở thực tiễn để đề xuất gia đình, nhà trường, cộng đồng và khung pháp lí cần được phối hợp trong định hướng, quản lí và điều chỉnh thói quen sử dụng thiết bị

Bảng 5. Thực trạng nghiện ĐTTM ở HS THPT xét theo học lực

Học lực	N	Mean Rank	Kruskal-Wallis H	p
Tốt	319	251,93	0,736	0,865
Khá	148	244,14		
Đạt	26	261,58		
Chưa đạt	7	278,57		

Bảng 6. Nghiện ĐTTM ở HS THPT xét theo cấu trúc gia đình

Cấu trúc gia đình	N	Mean Rank	Kruskal-Wallis H	p
Cha mẹ sống cùng nhau	418	254,28	4,533	0,209
Cha mẹ li dị hoặc li thân	47	254,05		
Cha hoặc mẹ đã qua đời	23	203,39		
Trường hợp khác	12	195,08		

số. Nhà trường cần có hoạt động tham vấn học đường, triển khai quy định “vùng không điện thoại”, tổ chức tập huấn cho GV và phụ huynh về nhận diện và hỗ trợ HS nghiện ĐTTM, xây dựng môi trường có kết nối cảm xúc thực thay vì chỉ kết nối ảo, chất lượng tương tác trong môi trường chăm sóc hơn là loại kiểu gia đình. Song song với đó, chương trình giáo dục hành vi số cần được chú trọng triển khai phổ cập, bồi đắp ý thức và trang bị kỹ năng tự kiểm soát, nhằm giúp thế hệ công dân “bản địa kỹ thuật số” có “sức khỏe số” vượt qua được tình thế “tiền thoái lương nan” trong khi bất li thân với phát minh của thời đại số - “thanh kiếm hai lưỡi” - ĐTTM.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài “Mối quan hệ giữa chức năng gia đình và hành vi nguy cơ ở thanh thiếu niên: Vai trò của vốn tâm lý và khả năng tự kiểm soát”, mã số: 501.02-2025.08.

Tài liệu tham khảo

- Buctot, D. B., Kim, N., & Kim, J. J. (2020). Factors associated with smartphone addiction prevalence and its predictive capacity for health-related quality of life among Filipino adolescents. *Children and Youth Services Review, 110*, 104758. <https://doi.org/10.1016/j.childyouth.2020.104758>
- Crowhurst, S., & Hosseinzadeh, H. (2024). Risk factors of smartphone Addiction: A Systematic Review of Longitudinal studies. *Public Health Challenges, 3*(2). <https://doi.org/10.1002/puh2.202>
- Chun, J., Lee, H. K., Jeon, H., Kim, J., & Lee, S. (2023). Impact of COVID-19 on Adolescents' Smartphone Addiction in South Korea. *Social Work in Public Health, 38*(4), 268-280. <https://doi.org/10.1080/19371918.2022.2134252>
- Ge, J., Liu, Y., Cao, W., & Zhou, S. (2023). The relationship between anxiety and depression with smartphone addiction among college students: the mediating effect of executive dysfunction. *Frontiers in Psychology, 13*, 1033304.
- Giansanti, D. (2025). Smartphone Addiction in Youth: A Narrative Review of Systematic Evidence and Emerging Strategies. *Psychiatry International, 6*(4), 118.
- Hồ Thu Hà, Nguyễn Minh Hằng, Nguyễn Thị Thúy Hồng (2019). Hành vi nghiện điện thoại thông minh ở trẻ vị thành niên: Mối liên hệ với các vấn đề về cảm xúc và sự thể hiện bản thân mang tính hoàn hảo. *Tạp chí Tâm lý học, 9*, 52-65.
- Karila, L., Scher, N., Draghi, C., Lichte, D., Darmon, I., Boudabous, H., Lamallem, H., Bauduceau, O., Bollet, M., & Toledano, A. (2025). Understanding Problematic Smartphone and Social Media Use Among Adults in France: Cross-Sectional Survey Study. *JMIR Mental Health, 12*(1), e63431. <https://doi.org/10.2196/63431>
- Kim, K., Yoon, Y., & Shin, S. (2024). Explainable prediction of problematic smartphone use among South Korea's children and adolescents using a Machine learning approach. *International Journal of Medical Informatics, 186*, 105441. <https://doi.org/10.1016/j.ijmedinf.2024.105441>
- Koğar, H., Sayın, A., Şekercioglu, G., Yılmaz Koğar, E., & Kafes, H. (2025). The mediating role of academic resilience and cognitive test anxiety in the association between smartphone addiction and academic achievement. *Brain and Behavior, 15*(9), e70800. <https://doi.org/10.1002/brb3.70800>
- Krishnamurthy, K., Bharatha, A., Mehta, S., Mohammed, K., Sa, B., Rahman, S., Sundaram, M., Haque, M., & Majumder, M. a. A. (2025). Navigating the Digital Dilemma: Internet and Smartphone Addiction among Children and Adolescents. *Advances in Human Biology, 1*-11. https://doi.org/10.4103/aihb.aihb_53_25
- Kwon, M., Kim, D., Cho, H., & Yang, S. (2013). The Smartphone Addiction Scale: Development and Validation of a Short Version for Adolescents. *PLoS ONE, 8*(12), e83558. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0083558>
- Ladani, H. M., Yogesh, M., Trivedi, N. S., Gandhi, R. B., & Lakkad, D. (2025). Exploring smartphone utilization patterns, addiction, and associated factors in school-going adolescents: A mixed-method study. *Journal of Family Medicine and Primary Care, 14*(1), 334-340. https://doi.org/10.4103/jfmpe.jfmpe_1308_24
- Lee, S. P., Zamimi, H. A., Elias, S. M. S., Atan, A., & Makhdzir, N. (2021). Smartphone Use and Addiction among Secondary School Students in Kuantan, Malaysia. *International Journal of Care Scholars, 4*(1), 36-41. <https://doi.org/10.31436/ijcs.v4i1.166>
- Meng, S. Q., Cheng, J. L., Li, Y. Y., Yang, X. Q., Zheng, J. W., Chang, X. W., ... & Shi, J. (2022). Global prevalence of digital addiction in general population: A systematic review and meta-analysis. *Clinical Psychology Review, 92*, 102128.

- Nguyễn Thị Ngọc Bé, Lê Thị Thanh Uyên, Nguyễn Tuấn Vĩnh (2022a). Chứng sợ thiếu điện thoại di động của học sinh trung học phổ thông thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 131(6A), 191-206. <https://jos.hueuni.edu.vn/index.php/hujos-ssh/article/view/6428>
- Nguyễn Thị Ngọc Bé, Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Nguyễn Thị Phương (2022b). Hành vi nghiện điện thoại thông minh: Kết quả từ nghiên cứu cắt ngang khảo sát trên học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục*, 67(5), 161-171.
- Nguyễn Thị Ngọc Bé, Tạ Thị Thúy (2023). Nghiện điện thoại thông minh và cảm nhận hạnh phúc của học sinh trung học phổ thông: Một nghiên cứu cắt ngang. *Tạp chí Tâm lý học*, 3, 69-85.
- Nguyễn Thị Ngọc Bé, Tạ Thị Thúy, Nguyễn Thị Phương (2023). Mối quan hệ giữa nghiện điện thoại thông minh, cô đơn và trì hoãn học tập ở học sinh trung học phổ thông: Một nghiên cứu cắt ngang. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục*, 68(2), 148-159.
- Olson, J. A., Sandra, D. A., Colucci, E. S., Al Bikaii, A., Chmoulevitch, D., Nahas, J., Raz A., & Veissière, S. P. L. (2022). Smartphone addiction is increasing across the world: A meta-analysis of 24 countries. *Computers in Human Behavior*, 129, 1-21. <http://doi.org/10.1016/j.chb.2021.107138>
- Pieh, C., Humer, E., Hoenigl, A., Schwab, J., Mayerhofer, D., Dale, R., & Haider, K. (2025). Smartphone screen time reduction improves mental health: A randomized controlled trial. *BMC Medicine*, 23(1). <https://doi.org/10.1186/s12916-025-03944-z>
- Sunday, O. J., Adesope, O. O., & Maarhuis, P. L. (2021). The effects of smartphone addiction on learning: A meta-analysis. *Computers in Human Behavior Reports*, 4, 100114. <https://doi.org/10.1016/j.chbr.2021.100114>
- Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Wu, Y. Y., & Chou, W. H. (2023). Smartphone addiction, gender and interpersonal attachment: A cross-sectional analytical survey in Taiwan. *Digital health*, 9, 20552076231177134.